

ĐỌC TIỂU THANH KÍ

(*Độc Tiểu Thanh kí*)

(1 tiết)

NGUYỄN DU

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

– Cảm nhận được tâm sự xót thương, day dứt của Nguyễn Du đối với nỗi oan của những kiếp tài hoa và với chính mình.

– Thấy được ý nghĩa biểu trưng sâu sắc của một số hình ảnh trong bài thơ.

II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Về xuất xứ của bài thơ

Độc Tiểu Thanh kí nằm ở cuối *Thanh Hiên thi tập* (bản dịch, in năm 1965), gồm những bài được viết vào khoảng 1786 - 1804, không có trong *Bắc hành tạp lục*, là tập thơ Nguyễn Du viết khi đi sứ Trung Quốc (1813 - 1814). Cũng có ý kiến cho bài này Nguyễn Du viết khi đi sứ Trung Quốc, tuy nhà thơ không ghé vào Hàng Châu. Về vấn đề này vẫn còn những ý kiến khác nhau.

2. Về hai câu cuối của bài thơ

Từ đầu thế kỉ XX có ý kiến cho rằng, hai câu "Bất tri tam bách dư niên hậu - Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như ?" là lời Nguyễn Du đọc lúc sắp mất. Nhưng từ năm 1943, Đào Duy Anh thấy trong bài *Độc Tiểu Thanh kí* có đầy đủ tám câu, nên đã cải chính. Có điều, hai câu này nằm trong bài thơ thì thất niêm. Nhưng mọi người đều biết, nhiều nhà thơ lớn của Trung Quốc như Đỗ Phủ, Vương Duy, Vi Ứng Vật, Bạch Cư Dị, v.v. làm thơ có khi không để ý đến việc tránh thất niêm. Tuy hai câu cuối thất niêm, nhưng ý tứ toàn bài vẫn liền mạch. Về mấy chữ "hơn ba trăm năm sau" ở câu 7, trước đây có người hiểu đó là tính từ khi Tiểu Thanh mất cho đến khi Nguyễn Du làm bài thơ viếng nàng. Nhưng *Tiểu Thanh truyện* viết ở cuối thời Minh cho biết Tiểu Thanh mất năm 1612. Tính từ năm đó đến năm Nguyễn Du từ trần (1820) mới chỉ có hơn hai trăm năm. Vì thế tạm thời coi "hơn ba trăm năm sau" là con số ước lệ chỉ khoảng thời gian dài.

3. Về bản dịch nghĩa và bản dịch thơ

Đây là bài thơ hay nhưng khó dịch. Cho đến nay, trong các bản dịch nghĩa vẫn còn đôi chỗ chưa nhất trí về cách hiểu ý nghĩa trong bản chữ Hán. Cũng chưa có bản dịch thơ nào thật hay lột được cái thần của nguyên tác. Trong khi sử dụng bản dịch của Vũ Tam Tập, người biên soạn có điều chỉnh đôi chút. Do đó, việc tìm hiểu ý nghĩa của nguyên văn chữ Hán có tầm quan trọng để hiểu bản dịch, vì bài dạy cho HS học là dạng bản dịch, chứ không phải dạng nguyên văn chữ Hán.

Câu 1 : *Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khu* (phiên âm).

Ví dụ, chữ "hoa uyển" ở câu 1, không dịch là "vườn hoa" (chữ Hán đã có chữ *hoa viên*), mà dịch là "cảnh đẹp". Điều ấy có nguyên nhân từ cách hiểu chữ "uyển". *Uyển* có hai nghĩa : 1 - Khu đất rộng, cảnh trí đẹp, dành làm nơi cho vua chúa ngoạn du, thường nói "ngự uyển", "thượng uyển" ; 2 - Nơi tụ hội, như "nghệ uyển", "văn uyển". *Hoa* nghĩa bóng là đẹp. *Hoa uyển* có thể được dùng với nghĩa nơi hội tụ về đẹp, có thể nói là cảnh đẹp. *Khu* (câu 1) là gò hoang, cũng có nghĩa là nơi bị huỷ hoại, chẳng còn lại gì. Chữ thứ sáu câu 1, có bản phiên là *tẫn*, có bản phiên là *tận*. *Tẫn* có hai nghĩa : 1 - "hết thầy" ; 2 - "để mặc cho". *Tận* nghĩa là "hết". Ở đây có thể hiểu theo nghĩa 1 của chữ *tẫn*, hoặc nghĩa của chữ *tận*. *Độc* (câu 2) có hai nghĩa : 1 - Đơn độc, một mình, riêng ; 2 - Duy, chỉ. Trong bài *độc* được dùng với nghĩa thứ hai.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Phần mở đầu

– Giới thiệu xuất xứ và đặc điểm bài thơ.

– Nêu rõ bài thơ này giúp hiểu tâm sự xót thương, day dứt của Nguyễn Du đối với nỗi oan của những kiếp tài hoa và với chính mình ; hiểu thêm tấm lòng của nhà thơ trong *Truyện Kiều*.

– Cho HS đọc các bản phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ, kiểm tra cách đọc - hiểu từ ngữ của HS.

2. Phần tổ chức dạy học

Câu hỏi 1. Tìm hiểu nghĩa một số từ ngữ : Vận dụng các chú thích trong SGK và điểm 3 phần *Những điểm cần lưu ý*. Đối chiếu bản dịch nghĩa và bản dịch thơ.

Câu 2 : "một tập sách" dịch thành "mảnh giấy tàn", tính biểu cảm quá lộ.

Câu 3 : "không có số mệnh mà cũng bị đốt dở" dịch thành "đốt còn vương", chưa thật rõ ý.

Đây là bài thơ có những câu rất khó dịch cho sát.

Câu hỏi 2. GV nêu câu hỏi : Nỗi xót thương của nhà thơ trước số phận của Tiểu Thanh được thể hiện như thế nào qua hai câu mở đầu ?

*Cảnh đẹp ở Tây Hồ đã thành gò hoang cả rồi,
Chỉ viếng nàng qua một tập sách đọc trước cửa sổ.*

"Gò hoang" có nghĩa là nơi bị huỷ hoại, chẳng còn lại gì. Nói cảnh đẹp Tây Hồ chắc hẳn còn bao hàm ý nói về con người từng sống ở đây, tức Tiểu Thanh. Cuộc đời con người này chẳng còn lại gì. Hiểu như vậy thì câu 1 liên ý với câu 2 ("Chỉ viếng nàng qua một tập sách đọc trước cửa sổ").

Hai câu mở bài nói lên nỗi xót thương trước số phận Tiểu Thanh, tấm lòng đặc biệt thương người tài hoa bạc mệnh của tác giả.

Câu hỏi 3. Hai câu 3 - 4 :

*Chi phấn hữu thân liên tử hậu,
Văn chương vô mệnh luy phấn dư.*
(Son phấn có thân chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết,
Văn chương không có số mệnh mà cũng bị đốt dở)

Chi phấn chỉ phụ nữ, tức Tiểu Thanh. *Thân* chữ Hán cũng có nghĩa như *hồn*. Hai chữ "hữu thân" được dùng theo lối giả định. Có quan niệm phân xác chết, phân hồn cũng mất. Có thuyết lại cho rằng phân xác tuy chết, nhưng phân hồn vẫn còn. Trong câu 3, chủ ngữ là "chi phấn hữu thân" (son phấn có thân), "liên" (xót xa) là vị ngữ. Xót xa điều gì ? Vì "Văn chương không có số mệnh mà cũng bị đốt dở". Hai câu 3 - 4, theo luật thơ Đường, tuy đối ngẫu, nhưng ý câu dưới lại chỉ là nối tiếp ý đã nói ở câu trên.

Hai câu thơ đây ý vị ngậm ngùi, xót thương, như một tiếng khóc thầm. Mà khóc thật. Câu cuối bài thơ nhắc đến người khóc Tố Như sau này đã cho thấy đây là bài thơ khóc Tiểu Thanh.

Hai câu thơ 5 - 6 đã nói về mối liên hệ giữa tác giả và số phận của Tiểu Thanh. Câu 5 mang ý vị tuyệt vọng trước các mối hận. Các mối hận như người tài hoa bạc mệnh là vô lí, bất công, trời cũng không giải thích được. "Trời khôn hỏi" có nghĩa là hỏi trời cũng vô ích, trời bất lực không trả lời được.

Câu 6 : Tác giả đã viết : Nỗi oan lạ lùng của những kẻ tài tình như Tiểu Thanh, cũng là nỗi oan của ta (nguyên văn là "ngã", tức là "ta", bản dịch thơ chuyển thành "khách"). Câu thơ thể hiện sự đồng cảm của nhà thơ với những kiếp tài hoa bất hạnh trên đời.

Câu hỏi 4

Câu 7 - 8 thể hiện tâm sự của Nguyễn Du :

*Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,
Người đời ai khóc Tố Như chăng ?*

Câu hỏi cho thấy Nguyễn Du vừa băn khoăn vừa mong đợi người đời sau thương cảm mình. Ba trăm năm lẻ là con số thời gian có ý nghĩa như thế nào, chưa thấy ai nói rõ, nhưng có thể hiểu đó là một khoảng thời gian lâu, rất lâu. Một mình ta đã khóc nàng, coi nỗi oan của nàng như của ta. Vậy sau này còn ai (mang nỗi oan như ta) khóc ta chăng ? Câu thơ thể hiện một cảm nhận cô đơn của nhà thơ trước cuộc đời vì chưa tìm thấy người đồng cảm và gửi hi vọng ấy vào hậu thế. Nhưng đó là câu hỏi, một câu hỏi day dứt đặt ra cho hậu thế, và vấn đề không chỉ là khóc Tố Như, mà còn khóc cho bao kiếp tài tình như ông.

3. Phân củng cố

- Bài thơ thể hiện sâu sắc tình cảm thương người có tài mà bất hạnh.
- Tình cảm thương xót Tiểu Thanh của nhà thơ gắn với tình cảm thương mình, khóc mình, một cảm nhận cô đơn trước cõi người.
- Âm điệu bài thơ ai oán, từ ngữ cô đọng, thể hiện những ý ngoài lời.

IV — HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BÀI TẬP NÂNG CAO

Qua bài *Độc Tiểu Thanh kí*, HS đã biết Nguyễn Du tỏ ra thương xót, đồng cảm, thậm chí là uất hận đối với số phận oan trái của Tiểu Thanh bạc mệnh, đồng thời nhà thơ cũng đồng nhất số phận mình với số phận của nàng để mà xót xa

thương thân mình. Làm *Bài tập nâng cao* này, HS cần phải đi sâu tìm hiểu lí do vì sao nhà thơ lại có mối quan tâm đặc biệt đối với những người tài hoa bạc mệnh ấy.

Đối với câu hỏi này, HS có thể trả lời : bản thân những người tài hoa bạc mệnh là rất đáng thương xót ; số phận của họ lại giống với số phận của nhà thơ, rất dễ gây đồng cảm,... Lí do sâu xa hơn là qua số phận của những người tài hoa ấy, Nguyễn Du nhìn thấy sự bất công của tạo hoá, sự vùi dập những giá trị tốt đẹp của con người. Lí do cuối cùng là bởi Nguyễn Du – một nhà thơ có "con mắt nhìn xuyên sáu cõi, có tấm lòng nghĩ suốt đến nghìn đời", có trái tim rất đổi nhân hậu. GV có thể nêu thêm các lí do khác, hoặc khuyến khích HS tự đưa ra các lí do của mình. Từ những lí do đó, GV hướng dẫn HS trình bày, diễn đạt thành những đoạn văn có sức thuyết phục.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Đình Sử, *Độc văn, học văn, Sđd.*
- Nguyễn Khắc Phi, *Bàn thêm về cách hiểu "Độc Tiểu Thanh kí"*, báo *Giáo dục và thời đại*, số 94, năm 2001.